

Số: 01 TB/2021/ CBTT-VNECO12

Đồng Hới, ngày 19 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12
2. Mã chứng khoán: **E12**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 155 Lý Thường Kiệt - Phường Đồng Phú - Thành Phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình
4. Điện thoại: 0232.3850554 Fax: 0232.3850554
+ Email: vneco12qb@gmail.com Website: vneco12.com.vn
5. Người thực hiện công bố Thông tin:
Họ và tên: Hoàng Văn Chu Chức vụ : Giám đốc Công ty
Địa chỉ: 155 Lý Thường kiệt - TP Đồng Hới - tỉnh Quảng Bình
Điện thoại: 0913 486623
6. Loại công bố thông tin: 24 giờ 72 giờ Bất thường
 Theo yêu cầu Định kỳ

7. Nội dung công bố thông tin

Công ty cổ phần xây dựng điện vneco12, công bố thông tin về Báo cáo Tài chính, kiểm toán 2020.(Kèm theo báo cáo)

Báo cáo Tài chính - Kế toán, đã được kiểm toán năm 2020 của Công ty cổ phần xây dựng điện vneco12. Đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 19 tháng 03 năm 2021. Truy cập tại Website: <http://www.vneco12.com.vn>.

Chúng tôi cam đoan các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu Vneco12

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



HOÀNG VĂN CHU

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12

Địa chỉ: Số 155, đường Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tịnh	Chủ tịch
Ông Võ Quang	Thành viên
Ông Hoàng Văn Chu	Thành viên
Ông Đào Hữu Chuộng	Thành viên
Ông Trương Xuân Phúc	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Vĩnh Hùng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Tư	Thành viên
Ông Lê Anh Dũng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Văn Chu	Giám đốc
Ông Đào Hữu Chuộng	Phó Giám đốc
Ông Trương Xuân Phúc	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là Ông Hoàng Văn Chu.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12

Địa chỉ: Số 155, đường Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Hoàng Văn Chu
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Số: 54/2021/BCKT-EAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/03/2021 từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban.Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này theo Báo cáo kiểm toán số 20/BCKT/2020-RSMMT ngày 04 tháng 03 năm 2020.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2021-240-1

Nguyễn Hà Định
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2883-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.060.073.052	37.634.122.576
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.756.106.841	5.407.770.511
1. Tiền	111	4.1	4.756.106.841	5.407.770.511
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.851.217.693	21.058.127.830
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	10.575.055.411	9.667.387.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	2.234.389.417	2.968.880.720
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	8.164.368.996	9.589.385.789
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.122.596.131)	(1.167.526.231)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	14.422.401.734	11.148.693.582
1. Hàng tồn kho	141		14.424.962.981	11.153.623.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.561.247)	(4.929.918)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.346.784	19.530.653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	14.170.227	19.530.653
2. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	16.176.557	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.334.639.053	8.379.649.282
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.667.331.828	8.215.582.447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	8.667.331.828	8.215.582.447
Nguyên giá	222		25.349.802.148	24.380.686.640
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.682.470.320)	(16.165.104.193)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		667.307.225	164.066.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	667.307.225	164.066.835
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		48.394.712.105	46.013.771.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.577.848.859	31.236.251.410
I. Nợ ngắn hạn	310		33.577.848.859	31.236.251.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	8.990.731.387	4.430.563.999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	557.637.500	2.209.562.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	381.420.506	1.059.255.479
4. Phải trả người lao động	314		1.140.908.510	1.598.692.101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	636.587.242	3.442.041.375
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	4.865.460.046	1.609.429.920
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	16.642.634.372	16.563.370.991
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		362.469.296	323.335.054
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.816.863.246	14.777.520.448
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	14.816.863.246	14.777.520.448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.525.591.850	1.525.591.850
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.291.271.396	1.251.928.598
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.199.694.356	729.586.182
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91.577.040	522.342.416
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		48.394.712.105	46.013.771.858



Hoàng Văn Chu
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập

Hoàng Thị Hồng Nhạn
Kế toán Trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	42.474.221.894	50.234.400.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42.474.221.894	50.234.400.092
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	38.009.442.480	45.186.010.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.464.779.414	5.048.389.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.103.466	1.374.746
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.221.888.813	995.143.427
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1.221.888.813	995.143.427
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	684.690.277	821.418.236
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.427.615.840	2.592.455.419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		131.687.950	640.747.613
11. Thu nhập khác	31	5.7	-	81.213.445
12. Chi phí khác	32	5.8	13.471.336	43.226.430
13. Lợi nhuận khác	40		(13.471.336)	37.987.015
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		118.216.614	678.734.628
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	26.639.574	156.392.212
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		91.577.040	522.342.416
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.5	76	392
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.6	76	392



Phê duyệt

Hoàng Văn Chu
Giám đốc

Quảng Bình, ngày xx tháng xx năm 2021

Người lập

Hoàng Thị Hồng Nhạn
Kế toán Trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44.012.160.704	45.674.923.008
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(37.827.064.426)	(34.103.052.127)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.644.128.465)	(8.110.640.993)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.541.808.602)	(1.008.016.745)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(160.997.683)	(16.242.689)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.758.345.618	6.537.417.173
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.058.037.663)	(2.403.137.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(461.530.517)	6.571.249.870
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(270.500.000)	(2.727.077.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		511.818.182	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.103.466	1.374.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		242.421.648	(2.725.702.709)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	40.274.954.046	38.442.707.767
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(40.707.508.847)	(38.951.183.974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(432.554.801)	(508.476.207)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(651.663.670)	3.337.070.954
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.407.770.511	2.070.699.557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		4.756.106.841	5.407.770.511



Hoàng Văn Chu
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập

Hoàng Thị Hồng Nhạn
Kế toán Trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 2006/QĐ-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Đầu tư và Xây dựng 3.12 thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3.12, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 theo Quyết định số 13/VNECO12-HC ngày 07/3/2006 của Giám đốc Công ty. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh nghiệp số 3100320136 ngày 01 tháng 08 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 06 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 12.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	Việt Nam	7.887.000.000	65,73	7.887.000.000	65,73
Các đối tượng khác	Việt Nam	4.113.000.000	34,27	4.113.000.000	34,27
Cộng		12.000.000.000	100	12.000.000.000	100

Ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 870/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán E12.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 155, đường Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 71 người (31/12/2019: 89).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình thủy lợi, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông ly tâm cốt thép, sản phẩm bê tông tươi, các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới, dịch vụ du lịch.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2020</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08 năm

3.6. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: căn cứ vào tính chất, mức độ của chi phí. Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả trong năm là phần chi phí tương ứng với các công trình đã ghi nhận doanh thu trong năm nhưng chưa đủ chứng từ và dự chi lãi vay.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.13 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm là chi phí đi vay vốn.

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ xây lắp : 10%;
- Dịch vụ bán sản phẩm công nghiệp: 10%;
- Các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	457.746.498	578.144.093
Tiền gửi ngân hàng	4.298.360.343	4.829.626.418
Cộng	4.756.106.841	5.407.770.511

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) (*)	253.135.943	6.185.885.301
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	901.542.696	31.433.656
Công ty CP Đầu tư Xây dựng VNECO 9	6.855.826.485	-
Công ty TNHH xây lắp điện số 1 Quảng Bình	261.967.937	811.580.937
Các đối tượng khác	2.302.582.350	2.638.487.658
Cộng	10.575.055.411	9.667.387.552

Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8

429.355.943	6.216.245.301
-------------	---------------

(*) Toàn bộ khoản phải thu khối lượng công trình từ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam được dùng để đảm bảo khoản vay vốn giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam – Xem thêm mục 4.14.

Toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế, vật tư, hàng hóa được dùng để đảm bảo cho khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình tại mọi thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung Kiên	-	2.254.340.720
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	1.803.453.417	-
Các đối tượng khác	430.936.000	714.540.000
Cộng	2.234.389.417	2.968.880.720

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	7.880.513.819	-	9.305.530.612	-
Phải thu khác	283.855.177	283.855.177	283.855.177	283.855.177
Cộng	8.164.368.996	283.855.177	9.589.385.789	283.855.177

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.122.596.131	-	1.167.526.231	-
Cộng	1.122.596.131	-	1.167.526.231	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì thời gian quá hạn lâu.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng						
Công ty TNHH Xây dựng Thành An	196.473.000	-	Trên 3 năm	196.473.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bảo Tín	104.631.550	-	Trên 3 năm	104.631.550	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Bình Long	90.737.979	-	Trên 3 năm	90.737.979	-	Trên 3 năm
Các khoản phải thu khác	446.898.425	-	Trên 3 năm	469.828.525	-	Trên 3 năm
Phải thu khác						
Ông Hồ Hải Nam	99.451.330	-	Trên 3 năm	99.451.330	-	Trên 3 năm
Ông Võ Đức Giáp	75.375.146	-	Trên 3 năm	75.375.146	-	Trên 3 năm
Các khoản phải thu khác	109.028.701	-	Trên 3 năm	109.028.701	-	Trên 3 năm
Khoản ứng trước người bán						
Công ty CP Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương	-	-	Trên 3 năm	22.000.000	-	Trên 3 năm
Cộng	1.122.596.131	-		1.167.526.231	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.402.068.758	-	1.661.195.859	-
Công cụ, dụng cụ	195.905.207	-	104.104.095	-
Chi phí SX, KD dở dang	5.820.895.741	-	5.811.816.009	-
Thành phẩm	4.006.093.275	2.561.247	3.530.632.644	4.929.918
Hàng hóa	-	-	45.874.893	-
Cộng	14.424.962.981	2.561.247	11.153.623.500	4.929.918

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 14.924.883 VND.

Tại mọi thời điểm, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	14.170.227	13.953.221
Chi phí bảo hiểm	-	5.577.432
Cộng	14.170.227	19.530.653
Dài hạn:		
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	126.669.877	164.066.835
Chi phí lãi trả chậm	540.637.348	-
Cộng	667.307.225	164.066.835

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	8.027.944.303	9.692.556.197	6.589.012.004	71.174.136	24.380.686.640
Mua trong năm	-	2.578.225.580	-	-	2.578.225.580
Thanh lý trong năm	-	-	(1.609.110.072)	-	(1.609.110.072)
Tại ngày 31/12/2020	8.027.944.303	12.270.781.777	4.979.901.932	71.174.136	25.349.802.148
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	6.181.774.169	6.508.171.301	3.414.320.299	60.838.424	16.165.104.193
Khấu hao trong năm	171.072.317	675.432.755	762.252.716	4.494.948	1.613.252.736
Thanh lý trong năm	-	-	(1.095.886.609)	-	(1.095.886.609)
Phân loại lại	14.431.257	(21.336.371)	7.806.782	(901.668)	-
Tại ngày 31/12/2020	6.367.277.743	7.162.267.685	3.088.493.188	64.431.704	16.682.470.320
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	1.846.170.134	3.184.384.896	3.174.691.705	10.335.712	8.215.582.447
Tại ngày 31/12/2020	1.660.666.560	5.108.514.092	1.891.408.744	6.742.432	8.667.331.828

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.150.381.386 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.892.752.466 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	3.266.023.860	3.266.023.860	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sao Việt Linh	950.502.284	950.502.284	-	-
Công ty TNHH TM & DV Hùng Hà	401.563.483	401.563.483	1.200.727.993	1.200.727.993
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Trung	887.780.038	887.780.038	-	-
Công ty Cổ phần Ngọc Châu	-	-	-	-
Công ty TNHH Hùng Quý	1.956.534.569	1.956.534.569	-	-
Công ty TNHH XD&TM Thành Lợi	438.806.514	438.806.514	1.519.609.487	1.519.609.487
Các đối tượng khác	1.089.520.639	1.089.520.639	1.710.226.519	1.710.226.519
Cộng	8.990.731.387	8.990.731.387	4.430.563.999	4.430.563.999
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	3.266.023.860	3.266.023.860	-	-

4.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	329.247.743	4.298.604.006	4.860.753.937	-	891.397.674
Thuế thu nhập cá nhân	-	52.172.763	5.496.510	3.000.000	-	49.676.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.176.557	-	26.639.574	160.997.683	-	118.181.552
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	233.464.490	233.464.490	-	-
Thuế khác	-	-	6.066.055	6.066.055	-	-
Cộng	16.176.557	381.420.506	4.570.270.635	5.264.282.165	-	1.059.255.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Người mua trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng VNECO 9	-	1.762.917.991
Công ty CP XD FLC FAROS	267.521.000	267.521.000
Các đối tượng khác	290.116.500	179.123.500
Cộng	557.637.500	2.209.562.491

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
- Trích trước chi phí các công trình:	565.950.000	3.388.038.431
+ Xưởng Bê tông ly tâm	-	450.000.000
+ Đường dây 220KV Krong Buk - Nha Trang	565.950.000	-
+ Đường dây 500kV đấu nối NMD Nghi Sơn 2 vào hệ thống quốc gia	-	2.149.419.183
+ Điện mặt trời, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hoà	-	788.619.248
- Dự chi lãi vay	70.637.242	54.002.944
Cộng	636.587.242	3.442.041.375

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	44.279.247	380.833.334
Công ty CP Đầu tư Xây dựng VNECO 9	4.251.325.541	-
Kinh phí công đoàn	93.312.831	86.505.529
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	195.153.504	70.965.910
Ông Đặng Văn Bản	276.008.083	-
Ông Nguyễn Thanh Hòa	5.014.140	530.496.236
Các khoản phải trả khác	366.700	540.628.911
Cộng	4.865.460.046	1.609.429.920

Trong đó: các khoản phải trả khác là các bên liên quan -
Xem thêm mục 8

44.279.247	380.833.334
------------	-------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Bình	15.346.781.769	15.346.781.769	40.274.954.046	37.491.543.268	12.563.370.991	12.563.370.991
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) - Xem thêm mục 8	1.295.852.603	1.295.852.603	-	2.704.147.397	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	16.642.634.372	16.642.634.372	40.274.954.046	40.195.690.665	16.563.370.991	16.563.370.991

Các khoản vay ngắn hạn trong năm bao gồm:

- Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 804004088273/2020-HĐCVHM/NHCT470-VNECO12 ngày 16 tháng 07 năm 2020. Hạn mức vay 25.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa không quá 9 tháng đối với mảng thi công xây dựng và tối đa không quá 6 tháng đối với mảng kinh doanh khác, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm tài sản cố định và toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế, các vật tư, hàng hóa phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của bên Vay tại mọi thời điểm.
- Khoản vay ngắn hạn với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) theo hợp đồng thu xếp vốn số 02/HĐTXV ngày 05 tháng 04 năm 2018. Số tiền cho vay: 4.000.000.000 VND, lãi suất 8%/năm, mục đích vay để phục vụ việc thi công công trình cho Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng hình thức tín chấp và toàn bộ các khoản phải thu khối lượng công trình từ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2019	12.000.000.000	1.525.591.850	729.586.182	14.255.178.032
Lãi trong năm trước	-	-	522.342.416	522.342.416
Tại ngày 01/01/2020	12.000.000.000	1.525.591.850	1.251.928.598	14.777.520.448
Lãi trong năm nay	-	-	91.577.040	91.577.040
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(52.234.242)	(52.234.242)
Tại ngày 31/12/2020	12.000.000.000	1.525.591.850	1.291.271.396	14.816.863.246

(*) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 theo tỷ lệ tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/VNECO12-ĐHCĐ ngày 27/03/2020.

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	7.887.000.000	7.887.000.000
Các đối tượng khác	4.113.000.000	4.113.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.		

4.15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	91.577.040	522.342.416
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	52.234.242
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	91.577.040	470.108.174
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	76	392

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 được tính lại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/VNECO12-ĐHCD ngày 27/03/2020.

Năm 2020, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

4.15.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	91.577.040	522.342.416
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	52.234.242
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	91.577.040	470.108.174
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.200.000	1.200.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.200.000	1.200.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	76	392

Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính lại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/VNECO12-ĐHCD ngày 27/03/2020.

Năm 2020, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán sản phẩm công nghiệp	15.196.495.941	19.210.574.002
Doanh thu hợp đồng xây dựng	27.277.725.953	31.023.826.090
Cộng	42.474.221.894	50.234.400.092
Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan - Xem thêm mục 8	11.126.498.644	28.796.400.683

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	12.104.523.925	15.745.552.064
Giá vốn của hoạt động xây lắp	25.907.287.226	29.440.458.079
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.368.671)	-
Cộng	38.009.442.480	45.186.010.143

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	1.103.466	1.374.746
Cộng	1.103.466	1.374.746

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	1.221.888.813	995.143.427
Cộng	1.221.888.813	995.143.427

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.294.549	470.366.458
Chi phí bằng tiền khác	233.395.728	351.051.778
Cộng	684.690.277	821.418.236

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.809.628.778	1.930.225.502
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.904.814	16.072.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	124.474.025	114.549.339
Thuế, phí, lệ phí	310.128.126	248.462.190
Dự phòng phải thu khó đòi	7.300.000	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(52.230.100)	(57.136.089)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.248.832	135.371.649
Chi phí khác bằng tiền	95.161.365	204.910.101
Cộng	2.427.615.840	2.592.455.419

5.7. Thu nhập khác .

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi từ nhượng bán đất	-	81.213.445
Cộng	-	81.213.445

5.8. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	1.405.281	-
Chi phí phạt hành chính	12.066.055	43.226.430
Cộng	13.471.336	43.226.430

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.275.649.262	20.577.705.886
Chi phí nhân công	17.245.494.027	20.307.196.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.613.252.736	1.680.719.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.966.366.454	5.194.644.918
Chi phí khác bằng tiền	1.552.825.252	1.427.272.856
Cộng	41.653.587.731	49.187.539.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	118.216.614	678.734.628
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	72.066.055	103.226.430
- <i>Thù lao HĐQT không chuyên trách</i>	60.000.000	60.000.000
- <i>Chi phí phạt hành chính</i>	12.066.055	43.226.430
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	190.282.669	781.961.058
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	38.056.534	156.392.212
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	11.416.960	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.639.574	156.392.212
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</i>	26.639.574	156.392.212
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	-	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	40.274.954.046	38.442.707.767
Cộng	40.274.954.046	38.442.707.767

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	40.707.508.847	38.951.183.974
Cộng	40.707.508.847	38.951.183.974

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động sản xuất công nghiệp;
- Hoạt động xây lắp.

	Hoạt động sản xuất công nghiệp		Hoạt động xây lắp		Tổng cộng	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	15.196.495.941	19.210.574.002	27.277.725.953	31.023.826.090	42.474.221.894	50.234.400.092
Cộng	15.196.495.941	19.210.574.002	27.277.725.953	31.023.826.090	42.474.221.894	50.234.400.092
Giá vốn	12.102.155.254	15.745.552.064	25.907.287.226	29.440.458.079	38.009.442.480	45.186.010.143
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	3.094.340.687	3.465.021.938	1.370.438.727	1.583.368.011	4.464.779.414	5.048.389.949
Chi phí không phân bổ					3.112.306.117	3.413.873.655
Doanh thu tài chính					1.103.466	1.374.746
Chi phí tài chính					1.221.888.813	995.143.427
Lợi nhuận khác					(13.471.336)	37.987.015
Lợi nhuận trước thuế					118.216.614	678.734.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp					26.639.574	156.392.212
Lợi nhuận sau thuế					91.577.040	522.342.416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Hoạt động sản xuất công nghiệp		Hoạt động xây lắp		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	15.793.692.382	17.596.526.838	28.349.694.182	28.417.245.020	44.143.386.564	46.013.771.858
Tổng tài sản					44.143.386.564	46.013.771.858

	Hoạt động sản xuất công nghiệp		Hoạt động xây lắp		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	10.492.491.038	11.945.326.672	18.834.032.280	19.290.924.738	29.326.523.318	31.236.251.410
Tổng nợ phải trả					29.326.523.318	31.236.251.410

	Hoạt động sản xuất công nghiệp		Hoạt động xây lắp		Tổng cộng	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm TSCĐ	96.779.928	1.042.885.416	173.720.072	1.684.192.039	270.500.000	2.727.077.455
Chi phí khấu hao trong năm	577.192.178	642.738.626	1.036.060.558	1.037.981.027	1.613.252.736	1.680.719.653

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt nam (VNECO)
 Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8
 Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4
 Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt nam (VNECO)	253.135.943	6.185.885.301
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	-	30.360.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	176.220.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.2	429.355.943	6.216.245.301
Phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt nam (VNECO)	44.279.247	380.833.334
Cộng - Xem thêm mục 4.13	44.279.247	380.833.334
Vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt nam (VNECO)	1.295.852.603	4.000.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.14	1.295.852.603	4.000.000.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt nam (VNECO)	3.266.023.860	-
Cộng - Xem thêm mục 4.9	3.266.023.860	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt nam (VNECO)		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1	10.966.298.644	28.716.400.683
Mua tài sản	2.307.725.580	-
Lãi trả chậm phát sinh từ mua tài sản	540.637.348	-
Mua vật tư	169.898.522	-
Lãi vay phát sinh	239.020.116	-
Thanh toán lãi vay	575.574.203	-
Thanh toán tiền vay	2.704.147.397	-

	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1	-	27.600.000

	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1	160.200.000	52.400.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Thù lao, thu nhập	643.789.000	585.748.000
Cộng	<u><u>643.789.000</u></u>	<u><u>585.748.000</u></u>

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Thù lao Ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Cộng	<u><u>48.000.000</u></u>	<u><u>48.000.000</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ ngày 29 tháng 01 năm 2008 với UBND Tỉnh Quảng Bình – Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thuê 650 m² đất tại Phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Hới với thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 9 năm 2030 để xây dựng trụ sở làm việc của doanh nghiệp và hợp đồng thuê đất số 50/HĐ-TĐ ngày 14 tháng 12 năm 2005 với UBND Tỉnh Quảng Bình về việc thuê 18.388 m² đất phi nông nghiệp tại khu Công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình Thành với thời hạn thuê đến ngày 12 tháng 07 năm 2051 để xây dựng Nhà máy sản xuất cột và ống bê tông ly tâm. Chi phí thuê đất được tính theo hằng năm theo hợp đồng thuê:

	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	227.746.700	239.744.400

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Quảng Bình, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập



Hoàng Thị Hồng Nhạn
Kế toán trưởng